

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07/4/2021.

V/v Tranh chấp ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Hoàng Hồ

2/ Bà Phạm Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 172/2020/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 10 năm 2020, về việc tranh chấp “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 25 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1/ **Nguyên đơn:** Ông Lưu Đức T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp CB, xã VH, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. (ông T – có mặt)

2/ **Bị đơn:** Phạm Thị N, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp CB, xã VH, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. (bà N – vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 9 năm 2020 nguyên đơn ông Lưu Đức T (sau đây gọi tắt là ông T) trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T và bà Phạm Thị N (sau đây gọi tắt là bà N) tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1978, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng chung sống được khoảng 42 năm thì phát sinh

mâu thuẫn, nguyên nhân là do đời sống chung luôn bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc. Nay ông T yêu cầu ly hôn với bà N.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống với nhau có 05 người con chung tên Lưu Thị T, sinh năm 1980, giới tính nữ; Lưu Thị T, sinh năm 1982, giới tính nữ; Lưu Đắc H, sinh năm 1984, giới tính nam; Lưu Thị P, sinh năm 1990, giới tính nữ; Lưu Đắc U, sinh năm 1992, giới tính nam. Các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Theo bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà N thống nhất theo lời trình bày của ông T, bà N không đồng ý ly hôn với ông T.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống với nhau có 05 người con chung tên Lưu Thị T, sinh năm 1980, giới tính nữ; Lưu Thị T, sinh năm 1982, giới tính nữ; Lưu Đắc H, sinh năm 1984, giới tính nam; Lưu Thị P, sinh năm 1990, giới tính nữ; Lưu Đắc U, sinh năm 1992, giới tính nam. Các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản gồm 25 công đất tọa lạc tại ấp CB, xã VH, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Giấy xác nhận nơi cư trú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Phạm Thị N được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng bà N vắng mặt không có lý do. Bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà N chung sống với nhau từ năm 1978, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo

đức xã hội. Xét yêu cầu ly hôn của ông T thấy rằng: Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà N đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà N là có cơ sở để chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Ông T và bà N chung sống với nhau có 05 người con chung tên Lưu Thị T, sinh năm 1980, giới tính nữ; Lưu Thị T, sinh năm 1982, giới tính nữ; Lưu Đức H, sinh năm 1984, giới tính nam; Lưu Thị P, sinh năm 1990, giới tính nữ; Lưu Đức U, sinh năm 1992, giới tính nam. Các con đã trưởng thành, ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên HĐXX không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Ông T và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về nợ chung: Ông T và bà N xác định không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng, HĐXX không xem xét.

Trường hợp phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lưu Đức T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004226, ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30/12/2016, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ông Lưu Đức T được ly hôn với bà Phạm Thị N.

2. Về con chung: Ông T và bà N chung sống với nhau có 05 người con chung tên Lưu Thị T, sinh năm 1980, giới tính nữ; Lưu Thị T, sinh năm 1982, giới tính nữ; Lưu Đức H, sinh năm 1984, giới tính nam; Lưu Thị P, sinh năm 1990, giới tính nữ; Lưu Đức U, sinh năm 1992, giới tính nam. Các con đã trưởng thành và tự lao động sinh sống, ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên HĐXX không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông T và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông T và bà N xác định không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng, HĐXX không xem xét.

Trường hợp phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lưu Đắc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004226, ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Ông T đã nộp xong.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt (bà N) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

Nguyễn Thị Cẩm Loan